



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

*(Đã được soát xét)*

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 4        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT          | 7 - 41       |
| Bảng cân đối kế toán riêng                        | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng        | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                  | 10           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng           | 11 - 41      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT | Tên cổ đông                          | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ vốn góp |
|----|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000        | 24.000.000        | 55,81%        |
| 02 | Cổ đông khác                         | 161.247.900.000        | 16.124.790        | 37,50%        |
| 03 | Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ   | 28.752.100.000         | 2.875.210         | 6,69%         |
|    | <b>Cộng</b>                          | <b>430.000.000.000</b> | <b>43.000.000</b> | <b>100%</b>   |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty là 129.737.947.214 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 58.177.424.024 đồng).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|      |                    |          |                            |
|------|--------------------|----------|----------------------------|
| Ông: | Đặng Gia Anh       | Chủ tịch |                            |
| Ông: | Nguyễn Thanh Hải   | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông: | Hồ Cường           | Ủy viên  |                            |
| Ông: | Nguyễn Văn Thái    | Ủy viên  | Bỏ nhiệm ngày 25/04/2017   |
| Bà:  | Trần Thị Kim Thanh | Ủy viên  |                            |
| Ông: | Phạm Văn Hằng      | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông: | Mai Huỳnh Nhật     | Ủy viên  | Bỏ nhiệm ngày 25/04/2017   |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|      |                |                      |
|------|----------------|----------------------|
| Ông: | Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông: | Bùi Thanh Tâm  | Thành viên           |
| Ông: | Phan Văn Hà    | Thành viên           |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|      |                   |                   |                             |
|------|-------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông: | Nguyễn Thanh Hải  | Tổng Giám đốc     | Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2017 |
| Ông: | Hồ Cường          | Tổng Giám đốc     | Bỏ nhiệm ngày 01/01/2017    |
| Ông: | Phạm Văn Luyện    | Phó Tổng Giám đốc |                             |
| Ông: | Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |                             |
| Ông: | Mai Huỳnh Nhật    | Phó Tổng Giám đốc |                             |
| Ông: | Huỳnh Trọng Thủy  | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 04/05/2017    |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hồ Cường**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Phước, Việt Nam*

*Ngày 24 tháng 07 năm 2017*



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588  
Fax: (+84 4) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 544/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>833.704.533.589</b>   | <b>814.327.210.088</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.01        | <b>531.632.789.421</b>   | <b>551.253.550.285</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 24.705.373.848           | 18.217.639.113           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 506.927.415.573          | 533.035.911.172          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | V.02        | <b>163.013.333.333</b>   | <b>165.216.998.638</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 163.013.333.333          | 165.216.998.638          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>45.780.727.842</b>    | <b>32.259.071.982</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.03        | 20.644.292.191           | 14.933.766.078           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.04        | 11.874.281.009           | 119.000.000              |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.05        | 13.262.154.642           | 17.206.305.904           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.06        | <b>85.203.259.268</b>    | <b>57.523.816.161</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 85.203.259.268           | 57.523.816.161           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | 0                        | 0                        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>8.074.423.725</b>     | <b>8.073.773.022</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.07        | 842.055.526              | 58.081.435               |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 0                        | 0                        |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.08        | 7.232.368.199            | 8.015.691.587            |
| <b>200</b> | <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>1.442.347.130.257</b> | <b>1.449.748.555.140</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>56.988.847.818</b>    | <b>56.838.847.818</b>    |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | V.05        | 56.988.847.818           | 56.838.847.818           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>395.875.827.112</b>   | <b>397.925.511.365</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.09        | 395.407.144.868          | 397.387.337.436          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 783.442.133.622          | 779.351.294.988          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (388.034.988.754)        | (381.963.957.552)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            |             | 0                        | 0                        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 468.682.244              | 538.173.929              |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 783.303.509              | 783.303.509              |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (314.621.265)            | (245.129.580)            |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>102.573.882.973</b>   | <b>118.307.207.628</b>   |
| 241        | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              |             | 0                        | 0                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.11        | 102.573.882.973          | 118.307.207.628          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | V.02        | <b>885.974.840.914</b>   | <b>875.543.244.645</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 771.192.000.000          | 759.192.000.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 134.974.180.445          | 134.974.180.445          |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     |             | (29.551.339.531)         | (28.622.935.800)         |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 9.360.000.000            | 10.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>933.731.440</b>       | <b>1.133.743.684</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.07        | 933.731.440              | 1.133.743.684            |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                      |             | 0                        | 0                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   |             | <b>2.276.051.663.846</b> | <b>2.264.075.765.228</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>297.351.780.549</b>   | <b>196.654.960.925</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>287.654.780.549</b>   | <b>186.957.960.925</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | V.12        | 11.273.998.095           | 416.319.950              |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | V.13        | 3.402.403.372            | 5.920.098.722            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | V.08        | 5.636.645.435            | 4.535.782.617            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                       |             | 47.854.676.761           | 95.823.965.475           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | V.14        | 456.009.048              | 320.889.280              |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | V.15        | 167.705.292.179          | 9.011.099.150            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | V.16        | 2.538.000.000            | 46.681.019.800           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 48.787.755.659           | 24.248.785.931           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>9.697.000.000</b>     | <b>9.697.000.000</b>     |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | V.16        | 9.697.000.000            | 9.697.000.000            |
| <b>400</b> | <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>1.978.699.883.297</b> | <b>2.067.420.804.303</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | V.17        | <b>1.981.421.591.517</b> | <b>2.067.420.804.303</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                |             | 0                        | 0                        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 147.271.822.000          | 147.271.822.000          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ (*)                              |             | (126.980.054.347)        | (126.980.054.347)        |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    |             | 0                        | 0                        |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 1.047.818.991.615        | 1.032.829.860.589        |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 483.310.832.249          | 584.299.176.061          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước  |             | 353.572.885.035          | 434.407.865.799          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm này                    |             | 129.737.947.214          | 149.891.310.262          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | V.18        | <b>(2.721.708.220)</b>   | <b>0</b>                 |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                                |             | (2.721.708.220)          | 0                        |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             |             | 0                        | 0                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> |             | <b>2.276.051.663.846</b> | <b>2.264.075.765.228</b> |

*Huong*

*Huy*



Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------|--|--------------|------------------------|------------------------|
| (1)   | (2)  | (3)          | (4)                    | (5)                    |
| 01    | <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>VI.01</b> | <b>316.793.361.902</b> | <b>213.320.147.840</b> |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      |              | 0                      | 0                      |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b> |              | <b>316.793.361.902</b> | <b>213.320.147.840</b> |
| 11    | <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                           | <b>VI.02</b> | <b>159.584.087.725</b> | <b>140.912.926.419</b> |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>   |              | <b>157.209.274.177</b> | <b>72.407.221.421</b>  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | VI.03        | 18.801.498.540         | 22.255.737.910         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | VI.04        | 1.826.868.926          | 2.586.048.297          |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     |              | <i>620.167.884</i>     | <i>822.555.354</i>     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                  | VI.05        | 2.344.728.494          | 3.246.578.912          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | VI.06        | 20.619.577.069         | 17.764.903.887         |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |              | <b>151.219.598.228</b> | <b>71.065.428.235</b>  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    | VI.07        | 5.265.658.305          | 2.696.861.152          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     | VI.08        | 1.792.770.620          | 1.052.306.102          |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            |              | <b>3.472.887.685</b>   | <b>1.644.555.050</b>   |
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         |              | <b>154.692.485.913</b> | <b>72.709.983.285</b>  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | VI.09        | 24.954.538.699         | 14.532.559.261         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       |              | 0                      | 0                      |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  |              | <b>129.737.947.214</b> | <b>58.177.424.024</b>  |

*Huong*

Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 7 năm 2017

*Huy*

Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| (1)  | (2)       | (3)                     | (4)                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác   | 01        | 320.411.388.385         | 218.182.568.806          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ        | 02        | (87.947.693.505)        | (54.191.446.905)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        | (129.745.768.943)       | (97.488.507.204)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        | (666.853.831)           | (847.311.635)            |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | (22.000.000.000)        | (17.300.000.000)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        | 14.914.271.965          | 6.931.114.779            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh         | 07        | (96.557.082.164)        | (79.388.631.644)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> | <b>(1.591.738.093)</b>  | <b>(24.102.213.803)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |                         |                          |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        | (7.955.041.868)         | (4.506.915.958)          |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        | 110.000.000             | 92.727.273               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        | (193.780.010.246)       | (285.759.216.979)        |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 222.092.171.150         | 333.759.216.979          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        | (12.000.000.000)        | (20.000.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        | 0                       | 0                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 17.950.078.467          | 20.508.676.968           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> | <b>26.417.197.503</b>   | <b>44.094.488.283</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 0                       | 0                        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (44.143.019.800)        | (63.965.915.450)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (301.627.700)           | (48.646.803.900)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>(44.444.647.500)</b> | <b>(112.612.719.350)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> | <b>(19.619.188.090)</b> | <b>(92.620.444.870)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                    | <b>60</b> | <b>551.253.550.285</b>  | <b>667.685.299.130</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    | 61        | (1.572.774)             | (18.359.387)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>531.632.789.421</b>  | <b>575.046.494.873</b>   |



Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 7 năm 2017



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 7. Cấu trúc doanh nghiệp

### a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/06/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị                            | Địa chỉ   |
|-----|-----------------------------------|---|
| 01  | Văn phòng Công ty                 | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |
| 02  | Nông trường Cao su An Bình        | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương     |
| 03  | Nông trường Cao su Tân Lập        | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước     |
| 04  | Nông trường Cao su Thuận Phú      | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |
| 05  | Nông trường Cao su Tân Lợi        | Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |
| 06  | Nông trường Cao su Tân Hưng       | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước    |
| 07  | Nông trường Cao su Tân Thành      | Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 08  | Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú   | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |
| 09  | Xí nghiệp Vật tư Vận tải          | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |
| 10  | Nhà máy chế biến mù Tân Lập       | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước     |
| 11  | Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   |

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su.

### b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2017: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

##### 03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

###### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| <i>Năm khai thác</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i> |
|----------------------|------------------------------|
| - Năm thứ 1          | 2,50                         |
| - Năm thứ 2          | 2,80                         |
| - Năm thứ 3          | 3,50                         |
| - Năm thứ 4          | 4,40                         |
| - Năm thứ 5          | 4,80                         |
| - Năm thứ 6          | 5,40                         |
| - Năm thứ 7          | 5,40                         |
| - Năm thứ 8          | 5,10                         |
| - Năm thứ 9          | 5,10                         |
| - Năm thứ 10         | 5,00                         |
| - Năm thứ 11         | 7,00                         |
| - Năm thứ 12         | 6,60                         |
| - Năm thứ 13         | 6,20                         |
| - Năm thứ 14         | 5,90                         |
| - Năm thứ 15         | 5,50                         |
| - Năm thứ 16         | 5,40                         |
| - Năm thứ 17         | 5,00                         |
| - Năm thứ 18         | 5,00                         |
| - Năm thứ 19         | 5,20                         |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Ưu đãi miễn giảm thuế*

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015 về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### *20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*

#### **a. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **c. Tính giá thành sản phẩm**

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                               | 111.965.624            | 3.903.000              |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 24.593.408.224         | 18.213.736.113         |
| Tiền đang chuyển                       | 0                      | 0                      |
| Các khoản tương đương tiền (*)         | 506.927.415.573        | 533.035.911.172        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>531.632.789.421</b> | <b>551.253.550.285</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới 03 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 6%/năm.

| 02. Đầu tư tài chính                      | Cuối kỳ         |                 | Số đầu năm      |                 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                 |                 |                 |                 |
| + Ngắn hạn                                | 163.013.333.333 | 163.013.333.333 | 165.216.998.638 | 165.216.998.638 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 163.013.333.333 | 163.013.333.333 | 165.216.998.638 | 165.216.998.638 |
| - Trái phiếu                              | 0               | 0               | 0               | 0               |
| + Dài hạn                                 | 9.360.000.000   | 9.360.000.000   | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 9.360.000.000   | 9.360.000.000   | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  |
| - Trái phiếu                              | 0               | 0               | 0               | 0               |

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên công ty con                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông | Tỉnh Đắc Nông              | 88,41%        | 88,41%                 | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú      | Tỉnh Bình Phước            | 51,00%        | 51,00%                 | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp              |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước            | 76,83%        | 76,83%                 | Sản xuất nệm cao su                             |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie   | Vương quốc Campuchia       | 55,99%        | 55,99%                 | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty CP Gỗ Đồng Phú              | Tỉnh Bình Phước            | 52,00%        | 52,00%                 | Chế biến gỗ                                     |

| Đầu tư tài chính dài hạn                        | Số cuối kỳ             |                         |                        | Số đầu năm             |                         |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| <b>+ Đầu tư vào công ty con</b>                 | <b>771.192.000.000</b> | <b>(11.419.694.885)</b> | <b>759.772.305.115</b> | <b>759.192.000.000</b> | <b>(11.004.272.217)</b> | <b>748.187.727.783</b> |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông             | 106.089.000.000        | (1.055.415.931)         | 105.033.584.069        | 106.089.000.000        | (639.993.263)           | 105.449.006.737        |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú                     | 51.000.000.000         |                         | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         |                         | 51.000.000.000         |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú             | 133.995.000.000        | (10.364.278.954)        | 123.630.721.046        | 133.995.000.000        | (10.364.278.954)        | 123.630.721.046        |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie               | 454.108.000.000        |                         | 454.108.000.000        | 442.108.000.000        |                         | 442.108.000.000        |
| Công ty CP Gỗ Đồng Phú                          | 26.000.000.000         |                         | 26.000.000.000         | 26.000.000.000         |                         | 26.000.000.000         |
| <b>+ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>     | <b>134.974.180.445</b> | <b>(18.131.644.646)</b> | <b>116.842.535.799</b> | <b>134.974.180.445</b> | <b>(17.618.663.583)</b> | <b>117.355.516.862</b> |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 21.114.760.000         | (18.131.644.646)        | 2.983.115.354          | 21.114.760.000         | (17.618.663.583)        | 3.496.096.417          |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng            | 1.500.000.000          |                         | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |                         | 1.500.000.000          |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy                       | 62.650.000.000         |                         | 62.650.000.000         | 62.650.000.000         |                         | 62.650.000.000         |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai             | 24.000.000.000         |                         | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |                         | 24.000.000.000         |
| Trạm trộn Betong                                | 450.000.000            |                         | 450.000.000            | 450.000.000            |                         | 450.000.000            |
| Công ty CP BOT Bình Phước                       | 10.000.000.000         |                         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                         | 10.000.000.000         |
| Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng              | 11.942.820.445         |                         | 11.942.820.445         | 11.942.820.445         |                         | 11.942.820.445         |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai               | 3.316.600.000          |                         | 3.316.600.000          | 3.316.600.000          |                         | 3.316.600.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>906.166.180.445</b> | <b>(29.551.339.531)</b> | <b>876.614.840.914</b> | <b>894.166.180.445</b> | <b>(28.622.935.800)</b> | <b>865.543.244.645</b> |

| 03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | Cuối kỳ               |  | Đầu năm               |  |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
|  |                       |  |                       |  |
| <b>a. Phải thu của khách hàng</b>                      |                       |  |                       |  |
| CENTROTRADE DEUTSCHLAND GMBH                           | 1.986.609.114         |  | 1.058.939.213         |  |
| RCMA ASIA PTE LTD                                      | 0                     |  | 2.626.518.105         |  |
| DNS CO., LTD   | 0                     |  | 2.645.153.280         |  |
| EVERTECH CO., LTD                                      | 0                     |  | 2.645.153.280         |  |
| R1 International Pte Ltd                               | 2.077.191.648         |  | 0                     |  |
| WEBER & SCHAER GMBH & Co                               | 644.069.370           |  | 0                     |  |
| OPC - Fao International Limited                        | 2.573.049.086         |  | 0                     |  |
| Phải thu các khách hàng khác                           | 220.413.973           |  | 1.108.693.383         |  |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |  |                       |  |
| Thuyết minh số VIII.04                                 | 13.142.959.000        |  | 4.849.308.817         |  |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.644.292.191</b> |  | <b>14.933.766.078</b> |  |

| 04. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | Cuối kỳ               |  | Đầu năm            |  |
|--|-----------------------|--|--------------------|--|
|  |                       |  |                    |  |
| <b>a. Trả trước cho người bán</b>                      |                       |  |                    |  |
| Công Ty TNHH Cepa Tech                                 | 715.897.149           |  | 0                  |  |
| Tạp chí Cao su Việt Nam                                | 1.708.500.000         |  | 0                  |  |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su               | 3.787.461.200         |  | 0                  |  |
| Công ty TNHH Xây dựng Đại An                           | 112.422.660           |  | 0                  |  |
| Công ty TNHH Kiểm toán & Thẩm Định giá Việt Nam        | 0                     |  | 99.000.000         |  |
| Công ty Cổ phần Dương Gia Phát                         | 0                     |  | 20.000.000         |  |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> |                       |  |                    |  |
| Thuyết minh số VIII.04                                 | 5.550.000.000         |  | 0                  |  |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.874.281.009</b> |  | <b>119.000.000</b> |  |

| 05. Khoản phải thu khác                | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>13.262.154.642</b> | <b>0</b> | <b>17.206.305.904</b> | <b>0</b> |
| - Tạm ứng                              | 3.700.149.973         | 0        | 4.350.813.216         | 0        |
| - Ký quỹ, ký cược                      | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu khác                        | 8.475.555.376         | 0        | 11.641.739.663        | 0        |
| Phải thu lãi tiền gửi                  | 6.655.555.376         | 0        | 5.910.221.899         | 0        |
| Phải thu cổ tức Công ty CP Gõ Đồng Phú | 1.820.000.000         | 0        | 1.820.000.000         | 0        |
| Phải thu BHXH                          | 0                     | 0        | 3.911.517.764         | 0        |
| Phải thu khác                          | 1.086.449.293         | 0        | 1.213.753.025         | 0        |



| 05. Khoản phải thu khác<br>(Tiếp theo)  | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>56.988.847.818</b> | <b>0</b> | <b>56.838.847.818</b> | <b>0</b> |
| - Ký quỹ, ký cược   | 54.184.000.000        | 0        | 54.184.000.000        | 0        |
| - Phải thu khác   | 2.804.847.818         | 0        | 2.654.847.818         | 0        |
| Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước | 1.454.847.818         | 0        | 1.454.847.818         | 0        |
| Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú                             | 1.350.000.000         | 0        | 1.200.000.000         | 0        |

| 06. Hàng tồn kho              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường        | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 9.083.168.475         | 0        | 6.125.800.637         | 0        |
| Công cụ, dụng cụ trong kho    | 2.347.688.604         | 0        | 2.127.280.122         | 0        |
| Chi phí SXKD dở dang          | 18.286.635.593        | 0        | 19.198.692.427        | 0        |
| Thành phẩm tồn kho            | 53.888.248.493        | 0        | 29.752.331.884        | 0        |
| Hàng hóa tồn kho              | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| Hàng gửi đi bán               | 1.597.518.103         | 0        | 319.711.091           | 0        |
| Hàng kho bảo thuế             | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>85.203.259.268</b> | <b>0</b> | <b>57.523.816.161</b> | <b>0</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

| 07. Chi phí trả trước               | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>842.055.526</b> | <b>58.081.435</b>    |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 842.055.526        | 58.081.435           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 0                  | 0                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>933.731.440</b> | <b>1.133.743.684</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 933.731.440        | 1.133.743.684        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 0                  | 0                    |

| 08. Thuế và các khoản<br>phải nộp Nhà nước | Số phải nộp          |                       |                            |                      |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Cuối kỳ              | trong kỳ              | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Đầu năm              |
| <b>a. Phải nộp</b>                         | <b>5.636.645.435</b> | <b>32.047.401.396</b> | <b>30.946.538.578</b>      | <b>4.535.782.617</b> |
| Thuế tài nguyên                            | 6.513.709            | 31.350.214            | 49.806.453                 | 24.969.948           |
| Thuế giá trị gia tăng                      | 0                    | 4.504.522.001         | 4.963.491.080              | 458.969.079          |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | 0                    | 0                     | 0                          | 0                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 1.578.288.136        | 23.578.288.136        | 22.000.000.000             | 0                    |
| Thuế môn bài                               | 0                    | 3.000.000             | 3.000.000                  | 0                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                | 4.051.843.590        | 3.930.241.045         | 3.930.241.045              | 4.051.843.590        |
| Các loại thuế khác                         | 0                    | 0                     | 0                          | 0                    |
| <b>b. Phải thu</b>                         | <b>7.232.368.199</b> | <b>3.728.219.852</b>  | <b>2.944.896.464</b>       | <b>8.015.691.587</b> |
| Thuế tài nguyên                            | 0                    | 0                     | 0                          | 0                    |
| Thuế giá trị gia tăng                      | 762.709.995          | 0                     | 762.709.995                | 0                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | 6.469.658.204        | 2.351.969.289         | 2.182.186.469              | 6.639.441.024        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 0                    | 1.376.250.563         | 0                          | 1.376.250.563        |
| Thuế môn bài                               | 0                    | 0                     | 0                          | 0                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                | 0                    | 0                     | 0                          | 0                    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                     |                  |
| Số dư đầu năm                 | 196.638.275.414        | 69.562.967.730    | 69.208.023.053                  | 6.335.816.629             | 437.606.212.162     | 779.351.294.988  |
| - Mua trong kỳ                |                        | 103.490.000       | 2.595.404.014                   | 122.681.818               |                     | 2.821.575.832    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 209.808.182            |                   |                                 |                           | 20.439.587.873      | 20.649.396.055   |
| - Tăng do góp vốn             |                        |                   |                                 |                           |                     | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   | (611.682.636)                   |                           | (18.768.450.617)    | (19.380.133.253) |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                     | 0                |
| Số dư cuối kỳ                 | 196.848.083.596        | 69.666.457.730    | 71.191.744.431                  | 6.458.498.447             | 439.277.349.418     | 783.442.133.622  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                     |                  |
| Số dư đầu năm                 | 132.009.490.324        | 64.436.926.599    | 42.822.411.249                  | 5.402.536.908             | 137.292.592.472     | 381.963.957.552  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 6.500.936.227          | 1.016.148.050     | 2.837.851.779                   | 235.768.586               | 5.735.737.304       | 16.326.441.946   |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                     | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   | (611.682.636)                   |                           | (9.643.728.108)     | (10.255.410.744) |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                     | 0                |
| Số dư cuối kỳ                 | 138.510.426.551        | 65.453.074.649    | 45.048.580.392                  | 5.638.305.494             | 133.384.601.668     | 388.034.988.754  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                     |                  |
| - Tại ngày đầu năm            | 64.628.785.090         | 5.126.041.131     | 26.385.611.804                  | 933.279.721               | 300.313.619.690     | 397.387.337.436  |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 58.337.657.045         | 4.213.383.081     | 26.143.164.039                  | 820.192.953               | 305.892.747.750     | 395.407.144.868  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 197.583.386.723 đồng.

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Cộng        |
|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | 590.000.000      | 193.303.509       | 783.303.509 |
| - Mua trong kỳ                |                  |                   | 0           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                  |                   | 0           |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                  |                   | 0           |
| Số dư cuối kỳ                 | 590.000.000      | 193.303.509       | 783.303.509 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                   | 0           |
| Số dư đầu năm                 | 241.317.205      | 3.812.375         | 245.129.580 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 59.774.193       | 9.717.492         | 69.491.685  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                  |                   | 0           |
| Số dư cuối kỳ                 | 301.091.398      | 13.529.867        | 314.621.265 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                   |             |
| - Tại ngày đầu năm            | 348.682.795      | 189.491.134       | 538.173.929 |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 288.908.602      | 179.773.642       | 468.682.244 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>             | <b>98.169.929.558</b>  | <b>115.103.583.304</b> |
| Vườn cây tái canh năm 2009                    | 0                      | 385.269.696            |
| Vườn cây tái canh năm 2010                    | 0                      | 20.054.318.177         |
| Vườn cây tái canh năm 2011                    | 13.751.537.405         | 13.649.729.918         |
| Vườn cây tái canh năm 2012                    | 18.910.114.569         | 18.720.759.019         |
| Vườn cây tái canh năm 2013                    | 21.638.988.952         | 21.542.654.424         |
| Vườn cây tái canh năm 2014                    | 22.734.237.699         | 22.141.461.553         |
| Vườn cây tái canh năm 2015                    | 10.968.044.322         | 10.463.449.859         |
| Vườn cây tái canh năm 2016                    | 8.941.679.777          | 8.143.040.658          |
| Vườn cây tái canh năm 2017                    | 1.222.426.834          | 0                      |
| Vườn trà                                      | 2.900.000              | 2.900.000              |
| <b>Chi phí đầu tư các công trình xây dựng</b> | <b>4.403.953.415</b>   | <b>3.203.624.324</b>   |
| Xây dựng công trình giao thông                | 44.399.999             | 44.399.999             |
| Xây dựng công trình điện nước                 | 0                      | 31.818.182             |
| Xây dựng công trình kiến trúc                 | 2.633.353.833          | 1.401.206.560          |
| Kiến thiết cơ bản khác                        | 1.726.199.583          | 1.726.199.583          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>102.573.882.973</b> | <b>118.307.207.628</b> |

| 12. Phải trả người bán<br>ngắn hạn                | Cuối kỳ               |                          | Đầu năm            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán</b>                      |                       |                          |                    |                          |
| Công ty TNHH MTV Quế<br>Lâm Phương Nam            | 999.835.000           | 999.835.000              | 0                  | 0                        |
| Cơ sở phân Hữu cơ Cá Sao<br>mai                   | 5.453.000.000         | 5.453.000.000            | 0                  | 0                        |
| Viện nghiên cứu cao su<br>Việt Nam                | 1.975.600.000         | 1.975.600.000            | 0                  | 0                        |
| Công Ty TNHH Minh<br>Cường                        | 2.292.758.050         | 2.292.758.050            | 0                  | 0                        |
| Công Ty TNHH SXTM<br>Dũng Nam                     | 319.484.000           | 319.484.000              | 0                  | 0                        |
| Phải trả Công ty TNHH<br>XD Thịnh Phát Đạt        | 46.009.000            | 46.009.000               | 34.970.000         | 34.970.000               |
| Công ty TNHH Tín Thành                            | 117.112.000           | 117.112.000              | 338.999.950        | 338.999.950              |
| Công ty Cổ phần Cơ khí<br>Cao su                  | 70.200.045            | 70.200.045               | 42.350.000         | 42.350.000               |
| Phải trả người bán ngắn hạn<br>khác               | 0                     | 0                        | 0                  | 0                        |
| <b>b. Phải trả người bán là<br/>bên liên quan</b> |                       |                          |                    |                          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>11.273.998.095</b> | <b>11.273.998.095</b>    | <b>416.319.950</b> | <b>416.319.950</b>       |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước</b>                  |                      |                      |
| SINTEX CHEMICAL CORPORATION                         | 770.799.721          | 0                    |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao Su | 618.001.000          | 0                    |
| Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh               | 372.556.800          | 0                    |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng           | 459.315.360          | 0                    |
| Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DONGWHA                  | 466.500.000          | 0                    |
| Công ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su              | 0                    | 500.000.000          |
| OPC - Fao International Limited                     | 0                    | 5.420.098.722        |
| Người mua trả trước khác                            | 715.230.491          | 0                    |
| <b>b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> |                      |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.402.403.372</b> | <b>5.920.098.722</b> |

| 14. Chi phí phải trả ngắn hạn | Cuối kỳ |                    | Đầu năm |                    |
|-------------------------------|---------|--------------------|---------|--------------------|
|                               |         |                    |         |                    |
| Chi phí kiểm toán             |         | 0                  |         | 180.000.000        |
| Thù lao HĐQT                  |         | 162.000.000        |         | 0                  |
| Quỹ bảo hiểm xuất khẩu        |         | 265.460.715        |         | 0                  |
| Chi phí vận chuyển            |         | 0                  |         | 65.655.000         |
| Chi phí lãi vay               |         | 28.548.333         |         | 75.234.280         |
| <b>Cộng</b>                   |         | <b>456.009.048</b> |         | <b>320.889.280</b> |

| 15. Phải trả ngắn hạn khác                                | Cuối kỳ                |          | Đầu năm              |          |
|---|------------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                    | 2.359.953.158          | 0        | 590.841.758          | 0        |
| - Phải trả khác   | 165.345.339.021        | 0        | 8.420.257.392        | 0        |
| Kinh phí công đoàn  | 508.069.055            | 0        | 241.746.413          | 0        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                | 160.755.437.595        | 0        | 557.905.295          | 0        |
| Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường | 3.962.256.216          | 0        | 6.917.517.604        | 0        |
| Phải trả khác   | 119.576.155            | 0        | 703.088.080          | 0        |
| <b>Cộng</b>   | <b>167.705.292.179</b> | <b>0</b> | <b>9.011.099.150</b> | <b>0</b> |

| 16. Vay và nợ thuê tài chính                       | Cuối kỳ              |                       | Trong kỳ |                       | Đầu năm               |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>     | <b>2.538.000.000</b> | <b>2.538.000.000</b>  | <b>0</b> | <b>44.143.019.800</b> | <b>46.681.019.800</b> | <b>46.681.019.800</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                             | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>41.605.019.800</b> | <b>41.605.019.800</b> | <b>41.605.019.800</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn (1) | 0                    | 0                     |          | 41.605.019.800        | 41.605.019.800        | 41.605.019.800        |
| <b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                   | <b>2.538.000.000</b> | <b>2.538.000.000</b>  | <b>0</b> | <b>2.538.000.000</b>  | <b>5.076.000.000</b>  | <b>5.076.000.000</b>  |
| Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)     | 2.538.000.000        | 2.538.000.000         | 0        | 2.538.000.000         | 5.076.000.000         | 5.076.000.000         |
| <b>16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>      | <b>9.697.000.000</b> | <b>9.697.000.000</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>9.697.000.000</b>  | <b>9.697.000.000</b>  |
| <b>a. Vay dài hạn</b>                              | <b>9.697.000.000</b> | <b>9.697.000.000</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>9.697.000.000</b>  | <b>9.697.000.000</b>  |
| Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)     | 9.697.000.000        | 9.697.000.000         | 0        | 0                     | 9.697.000.000         | 9.697.000.000         |
| <b>b. Thuê tài chính dài hạn</b>                   | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng.  
 - Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602590 ngày 15/12/2016 số tiền 26.000.000.000 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn;  
 - Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602627 ngày 19/12/2016 số tiền 15.605.019.800 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn. Tại thời điểm 30/06/2017 số dư gốc vay bằng 0 VNĐ

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTĐ ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 30/06/2017 số dư nợ gốc là 12.235.000.000 VNĐ, trong đó số phải trả kỳ tới là 2.358.000.000 VNĐ

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng              |
|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước    | 430.000.000.000        | 147.271.822.000      | (126.980.054.347) | 1.018.061.409.417     | 664.345.784.226          | 2.132.698.961.296 |
| Tăng trong năm trước   | 0                      | 0                    | 0                 | 14.768.451.172        | 149.891.310.262          | 164.659.761.434   |
| Lãi/lỗ trong năm trước |                        |                      |                   |                       | 149.891.310.262          | 149.891.310.262   |
| Phân phối lợi nhuận    |                        |                      |                   | 14.768.451.172        |                          | 14.768.451.172    |
| Giảm trong năm trước   | 0                      | 0                    | 0                 | 0                     | (229.937.918.427)        | (229.937.918.427) |
| Phân phối lợi nhuận    |                        |                      |                   |                       |                          | 0                 |
| Chia cổ tức            |                        |                      |                   |                       | (180.561.555.000)        | (180.561.555.000) |
| Trích lập các quỹ      |                        |                      |                   |                       | (14.768.451.172)         | (14.768.451.172)  |
| Trích quỹ KT, PL       |                        |                      |                   |                       | (34.607.912.255)         | (34.607.912.255)  |
| Số dư cuối năm trước   | 430.000.000.000        | 147.271.822.000      | (126.980.054.347) | 1.032.829.860.589     | 584.299.176.061          | 2.067.420.804.303 |
| Số dư đầu năm nay      | 430.000.000.000        | 147.271.822.000      | (126.980.054.347) | 1.032.829.860.589     | 584.299.176.061          | 2.067.420.804.303 |
| Tăng trong kỳ này      | 0                      | 0                    | 0                 | 14.989.131.026        | 129.737.947.214          | 144.727.078.240   |
| Lãi trong kỳ này       |                        |                      |                   |                       | 129.737.947.214          | 129.737.947.214   |
| Phân phối lợi nhuận    |                        |                      |                   | 14.989.131.026        |                          | 14.989.131.026    |
| Giảm trong kỳ này      | 0                      | 0                    | 0                 | 0                     | (230.726.291.026)        | (230.726.291.026) |
| Phân phối lợi nhuận    |                        |                      |                   |                       |                          | 0                 |
| Chia cổ tức            |                        |                      |                   |                       | (160.499.160.000)        | (160.499.160.000) |
| Trích lập quỹ ĐTP      |                        |                      |                   |                       | (14.989.131.026)         | (14.989.131.026)  |
| Trích quỹ KT, PL       |                        |                      |                   |                       | (55.238.000.000)         | (55.238.000.000)  |
| Số dư cuối kỳ này      | 430.000.000.000        | 147.271.822.000      | (126.980.054.347) | 1.047.818.991.615     | 483.310.832.249          | 1.981.421.591.517 |



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| Các cổ đông khác                     | 161.247.900.000        | 161.247.900.000        |
| Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ   | 28.752.100.000         | 28.752.100.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>430.000.000.000</b> | <b>430.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm             | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm      |                 |                 |
| Vốn góp giảm trong năm      |                 |                 |
| Vốn góp cuối năm            | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   | 160.499.160.000 | 140.436.765.000 |

**d. Cổ phiếu**

|  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 43.000.000 | 43.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | 2.875.210  | 2.875.210  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.875.210  | 2.875.210  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 40.124.790 | 40.124.790 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 40.124.790 | 40.124.790 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |            |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | 1.047.818.991.615        | 1.032.829.860.589        |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 0                        | 0                        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.047.818.991.615</b> | <b>1.032.829.860.589</b> |

**f. Phân phối lợi nhuận**

|  | Kỳ này          | Ghi chú               |
|--|-----------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối                         | 584.299.176.061 | (1)                   |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay       | 129.737.947.214 | (2)                   |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận                 | 0               | (3)                   |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận                 | 0               | (4)                   |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 714.037.123.275 | (5) = (1) + ... + (4) |

| f. Phân phối lợi nhuận (Tiếp theo)          | Kỳ này                 | Ghi chú               |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (230.726.291.026)      | (6) = (7) + (8) + (9) |
| - Chia cổ tức năm nay                       | (160.499.160.000)      | (7)                   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển               | (14.989.131.026)       | (8)                   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | (55.238.000.000)       | (9)                   |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>     | <b>483.310.832.249</b> | (10) = (5) + (6)      |

| 18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|--|---------------|---------------|
| a. Ngoại tệ các loại (USD)                         | 884.208,39    | 555.304,49    |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 1.080.946.000 | 1.080.946.000 |

| c. Tài sản nhận giữ hộ                               | Số lượng<br>(tấn) | Chủng loại          | Quy cách              | Phẩm<br>chất |
|--|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | 181,345           |                     |                       |              |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng                           | 20,16             | Mủ cao su SVR CV 60 | Hàng rời<br>bành 35kg | Hàng mới     |
| Công ty TNHH MTV Hồng Tường                          | 20,16             | Mủ cao su SVR 3L    | Hàng rời<br>bành 35kg | Hàng mới     |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú --<br>Đắk Nông       | 0,9               | Mủ ngoại lệ         | Hàng rời<br>bành 35kg | Hàng mới     |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú -<br>Đắk Nông        | 36,505            | Mủ cao su SVR 10    | Hàng rời<br>bành 35kg | Hàng mới     |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng<br>Lợi                  | 0,42              | Mủ cao su SVR 10    | Hàng rời<br>bành 35kg | Hàng mới     |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật<br>Đồng Phúc         | 84                | Mủ Latex HA         | Mủ kem                | Hàng mới     |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng                           | 19,2              | Mủ Latex HA         | Mủ kem                | Hàng mới     |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                   | 226.011.371.887        | 144.628.258.854        |
| Doanh thu mù tận thu                       | 2.083.433.000          | 759.247.000            |
| Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su       | 483.292.562            | 0                      |
| Doanh thu bán cây cao su                   | 87.431.054.453         | 67.776.751.986         |
| Doanh thu bán cây giống                    | 769.420.000            | 102.900.000            |
| Doanh thu bán bò nuôi                      | 14.790.000             | 52.990.000             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>316.793.361.902</b> | <b>213.320.147.840</b> |

**Trong đó:** Doanh thu đối với các bên liên quan 52.039.805.429 50.520.408.346

Thuyết minh số VIII.04

|   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                           |                        |                        |
| Giá vốn bán thành phẩm                                | 147.036.714.472        | 134.685.955.037        |
| Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su                    | 656.239.774            | 0                      |
| Giá vốn mủ tận thu                                    | 1.478.426.216          | 588.283.896            |
| Giá vốn bán cây cao su                                | 9.502.497.263          | 11.790.614.928         |
| Giá vốn bán cây giống                                 | 895.420.000            | 102.900.000            |
| Giá vốn bán bò nuôi                                   | 14.790.000             | 52.990.000             |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho              | 0                      | (6.307.817.442)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>159.584.087.725</b> | <b>140.912.926.419</b> |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>              |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 16.825.311.944         | 17.518.765.490         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                           | 1.870.100.000          | 4.671.074.312          |
| Lãi bán ngoại tệ                                      | 34.272.000             | 25.128.312             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                 | 71.814.596             | 40.769.796             |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.801.498.540</b>  | <b>22.255.737.910</b>  |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                          |                        |                        |
| Lãi tiền vay  | 620.167.884            | 822.555.354            |
| Lỗ do bán ngoại tệ                                    | 86.554.000             | 89.095.000             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                  | 191.743.311            | 230.086.696            |
| DP giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 928.403.731            | 1.444.311.247          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.826.868.926</b>   | <b>2.586.048.297</b>   |
| <b>05. Chi phí bán hàng</b>                           |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                         | 290.758.984            | 334.120.794            |
| Chi phí nhân công                                     | 287.295.870            | 196.984.667            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                     | 0                      | 1.426.496.422          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 29.298.135             | 29.247.331             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 1.626.144.754          | 1.097.848.712          |
| Chi phí khác bằng tiền                                | 111.230.751            | 161.880.986            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.344.728.494</b>   | <b>3.246.578.912</b>   |
| <b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>               |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                         | 800.031.680            | 639.768.525            |
| Chi phí nhân công                                     | 6.389.991.491          | 5.321.339.138          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                     | 3.906.661              | 24.505.176             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 1.866.023.969          | 1.831.054.483          |
| Thuế, phí và lệ phí                                   | 534.123.498            | 643.165.135            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 277.482.319            | 643.445.236            |
| Chi phí khác bằng tiền                                | 10.748.017.451         | 8.661.626.194          |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.619.577.069</b>  | <b>17.764.903.887</b>  |

|  | Kỳ này                 | Kỳ trước                     |
|--|------------------------|------------------------------|
| <b>07. Thu nhập khác</b>                           |                        |                              |
| Thu nhập bán nước sinh hoạt                        | 1.056.381.332          | 0                            |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường                     | 3.056.457.000          | 126.901.500                  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định               | 104.000.000            | 92.727.273                   |
| Thu nhập từ bán Pallet                             | 465.280.000            | 0                            |
| Thu nhập khác                                      | 583.539.973            | 2.477.232.379                |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.265.658.305</b>   | <b>2.696.861.152</b>         |
| <b>08. Chi phí khác</b>                            |                        |                              |
| Chi nước sinh hoạt                                 | 10.518.444             | 0                            |
| Các khoản khác                                     | 1.782.252.176          | 1.052.306.102                |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.792.770.620</b>   | <b>1.052.306.102</b>         |
| <b>09. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             |                        |                              |
| <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                  |                        |                              |
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính   | 56.316.411.424         | (1)                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế            | 217.026.587            | (2)                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế            | 0                      | (3)                          |
| Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp     | 56.533.438.011         | (4) = (1) + (2) - (3)        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp               | 10%                    | (5)                          |
| Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính  | 5.653.343.801          | (6) = (4) x (5)              |
| <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh khác</b>          |                        |                              |
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác          | 98.376.074.489         | (7)                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế            | 0                      | (8)                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế            | 1.870.100.000          | (9)                          |
| Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp     | 96.505.974.489         | (10) = (7) + (8) - (9)       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp               | 20%                    | (11)                         |
| Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD              | 19.301.194.898         | (12) = (10) x (11)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 | <b>24.954.538.699</b>  | <b>(a) = (6) + (12)</b>      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                         | (1.376.250.563)        | (b)                          |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                         | (22.000.000.000)       | (c)                          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                 | <b>1.578.288.136</b>   | <b>(d) = (a) + (b) + (c)</b> |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                        |                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | 42.820.069.540         | 29.566.804.888               |
| Chi phí nhân công                                  | 88.228.328.424         | 49.507.468.178               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                  | 3.378.940.880          | 2.203.162.124                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 18.489.658.403         | 13.654.706.924               |
| Thuế, phí và lệ phí                                | 4.923.993.155          | 3.268.176.461                |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng                | 0                      | 0                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 6.776.665.591          | 5.287.520.919                |
| Chi phí khác bằng tiền                             | 23.728.780.446         | 24.790.541.228               |
| <b>Cộng</b>  | <b>188.346.436.439</b> | <b>128.278.380.722</b>       |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

Đơn vị tính : VND

| 01. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 44.143.019.800        | 63.965.915.450        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>44.143.019.800</b> | <b>63.965.915.450</b> |

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Các bên liên quan**

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Tên gọi                                      | Địa điểm        | Quan hệ     |
|--|-----------------|-------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam         | TP. Hồ Chí Minh | Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông     | Đắc Nông        | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Bình Phước      | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú     | Bình Phước      | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie     | Bình Phước      | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú                  | Bình Phước      | Công ty con |

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

| Bên liên quan                            | Nghiệp vụ                         | Số tiền       |
|--|-----------------------------------|---------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam     | Thu về tiền mua mù cao su         | 4.611.523.449 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông | Doanh thu tiền sang nhượng vật tư | 7.240.000     |

51  
V  
H  
T  
D  
N  
I  
A  
N

| <b>Bên liên quan (Tiếp theo)</b>             | <b>Nghiệp vụ</b>                       | <b>Số tiền</b> |
|--|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông     | Thu tiền sang nhượng vật tư            | 7.602.000      |
|  | Doanh thu về gia công đóng kiện Pallet | 11.078.900     |
|  | Doanh thu về phí gia công mù cao su    | 87.914.362     |
|  | Thu tiền gia công mù cao su            | 342.282.238    |
|  | Ứng trước tiền mua mù cao su           | 5.550.000.000  |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Doanh thu bán nước sinh hoạt           | 6.356.667      |
|  | Thu tiền nước sinh hoạt                | 6.674.500      |
|  | Doanh thu tiền bán mù cao su và pallet | 11.724.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú     | Doanh thu bán nước sinh hoạt           | 36.690.000     |
|  | Thu về tiền bán mù cao su              | 4.000.000.000  |
|  | Thu về tiền bán nước sinh hoạt         | 5.764.500      |
|  | Doanh thu tiền sang nhượng vật tư      | 18.000.000     |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie     | Thu về tiền sang nhượng vật tư         | 18.000.000     |
|  | Chuyển tiền góp vốn                    | 12.000.000.000 |
|  | Doanh thu bán cây cao su thanh lý      | 40.216.812.167 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú                  | Thu về tiền bán cây cao su             | 35.416.813.167 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2017 như sau:

| <b>Nợ phải thu</b>                       | <b>Nội dung</b>                 | <b>Số tiền</b> |
|--|---------------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Phải thu về tiền bán mù cao su  | 8.342.960.000  |
| Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú              | Phải thu về tiền bán cây cao su | 4.799.999.000  |
|  | Phải thu cổ tức                 | 1.820.000.000  |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông | Ứng trước tiền mua mù cao su    | 5.550.000.000  |

**Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

|  | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 1.303.140.000        | 1.511.820.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.303.140.000</b> | <b>1.511.820.000</b> |

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

| A. Tài sản tài chính               | Giá trị sổ sách          |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | Đầu năm                  |                         | Cuối kỳ                  |                         |
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Tiền và tương đương tiền           | 551.253.550.285          | 0                       | 531.632.789.421          | 0                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 88.978.919.800           | 0                       | 90.895.294.651           | 0                       |
| Các khoản cho vay                  | 0                        | 0                       | 0                        | 0                       |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 165.216.998.638          | 0                       | 163.013.333.333          | 0                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 904.166.180.445          | (28.622.935.800)        | 915.526.180.445          | (29.551.339.531)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.709.615.649.168</b> | <b>(28.622.935.800)</b> | <b>1.701.067.597.850</b> | <b>(29.551.339.531)</b> |

| B. Nợ phải trả tài chính | Giá trị sổ sách                   |                        |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                          | Đầu năm                           | Cuối kỳ                |
|                          | Phải trả người bán, phải trả khác | 9.427.419.100          |
| Chi phí phải trả         | 320.889.280                       | 456.009.048            |
| Vay và nợ                | 56.378.019.800                    | 12.235.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>66.126.328.180</b>             | <b>191.670.299.322</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm                   | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm            | Tổng cộng                |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 551.253.550.285        | 0                      | 0                      | 551.253.550.285          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.140.071.982         | 56.838.847.818         | 0                      | 88.978.919.800           |
| Các khoản cho vay                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 165.216.998.638        | 0                      | 0                      | 165.216.998.638          |
| Đầu tư dài hạn                     | 0                      | 0                      | 875.543.244.645        | 875.543.244.645          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>748.610.620.905</b> | <b>56.838.847.818</b>  | <b>875.543.244.645</b> | <b>1.680.992.713.368</b> |

| Tại ngày cuối kỳ                   | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm            | Tổng cộng                |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 531.632.789.421        | 0                      | 0                      | 531.632.789.421          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 33.906.446.833         | 56.988.847.818         | 0                      | 90.895.294.651           |
| Các khoản cho vay                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 163.013.333.333        | 0                      | 0                      | 163.013.333.333          |
| Đầu tư dài hạn                     | 0                      | 0                      | 885.974.840.914        | 885.974.840.914          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>728.552.569.587</b> | <b>56.988.847.818</b>  | <b>885.974.840.914</b> | <b>1.671.516.258.319</b> |

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày đầu năm                  | Từ 01 năm trở xuống   | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 9.427.419.100         | 0                      | 0           | 9.427.419.100         |
| Chi phí phải trả                  | 320.889.280           | 0                      | 0           | 320.889.280           |
| Vay và nợ                         | 46.681.019.800        | 9.697.000.000          | 0           | 56.378.019.800        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>56.429.328.180</b> | <b>9.697.000.000</b>   | <b>0</b>    | <b>66.126.328.180</b> |



| Tại ngày cuối kỳ                  | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.979.290.274        | 0                      | 0           | 178.979.290.274        |
| Chi phí phải trả                  | 456.009.048            | 0                      | 0           | 456.009.048            |
| Vay và nợ                         | 2.538.000.000          | 9.697.000.000          | 0           | 12.235.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>181.973.299.322</b> | <b>9.697.000.000</b>   | <b>0</b>    | <b>191.670.299.322</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Riêng Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

#### 08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính riêng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24/07/2017.



Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 7 năm 2017



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường